

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: HÀN QUỐC HỌC

MÃ SỐ: 7310614

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

+ Tên tiếng Việt: Hàn Quốc học

+ Tên tiếng Anh: Korean Studies

**- Mã số ngành đào tạo:** 7310614

**- Trình độ đào tạo:** Đại học

**- Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

**- Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Việt

**- Thời gian đào tạo:** 4 năm

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Hàn Quốc học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Korean Studies

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,  
Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức hệ thống về Hàn Quốc học. Trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành và sử dụng tiếng Hàn cũng như các kỹ năng cần thiết trong sinh hoạt và hoạt động chuyên môn, chủ động xử lý các công việc có liên quan đến Hàn Quốc. Cử nhân ngành Hàn Quốc học được xây dựng nền tảng căn bản để học tập suốt đời, phát triển bản thân, có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

##### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn theo qui định của đơn vị đào tạo; những kiến thức cơ bản về khu vực học, Hàn Quốc học, trong đó tập trung trang bị cho sinh viên trình độ tiếng Hàn cao cấp và hệ thống các kiến thức

chuyên ngành Hàn Quốc học (các kiến thức đa ngành như lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội...)

- Cung cấp các phẩm chất, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để sinh viên có thể làm việc nghiên cứu, quản lý, làm chuyên gia, phụ trách dự án, biên phiên dịch trong các cơ sở đào tạo liên quan đến Hàn Quốc, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam và Hàn Quốc, các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan khác trong và ngoài nước hoặc có thể tiếp tục theo học những trình độ học vấn cao hơn.

- Đào tạo và rèn luyện cho sinh viên tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau, có nền tảng để tự học, độc lập nghiên cứu, chủ động trau dồi, phát triển bản thân để trở thành nguồn nhân lực cao cấp trong lĩnh vực Hàn Quốc học. Tạo thái độ hứng thú, say mê, ứng xử đúng đắn, có trách nhiệm trong hoạt động học tập, nghiên cứu và làm việc liên quan đến Hàn Quốc học.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

**3.1. Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

**3.2. Đối tượng dự tuyển:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

**3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh:** Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

#### **1.1. Kiến thức chung**

**PLO 01.** Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn; Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

#### **1.2. Kiến thức theo lĩnh vực**

**PLO 02.** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

#### **1.3. Kiến thức của khối ngành**

**PLO 03.** Sử dụng được kiến thức cơ bản của Đông phương học, kết nối được với các kiến thức liên ngành của khoa học xã hội và nhân văn, nhận diện được các vấn đề về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử... của khu vực phương Đông, các quốc gia Đông Bắc Á - bao gồm cả Việt Nam và Hàn Quốc trong bối cảnh chung của thế giới.

#### **1.4. Kiến thức của nhóm ngành**

**PLO 04.** Tổng hợp được các kiến thức cơ bản về khu vực học, Hàn Quốc học, vận dụng được hiểu biết chuyên sâu về ngôn ngữ của Hàn Quốc làm nền tảng để học tập và nghiên cứu mở rộng ra các lĩnh vực học thuật về Hàn Quốc; Phát triển tư duy sáng tạo mang tính hướng nghiệp ở các lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

### **1.5. Kiến thức ngành**

**PLO 05.** Tổng hợp được các kiến thức cơ bản, tổng quan chung mang tính đa ngành và liên ngành về Hàn Quốc như địa lý, lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế... trong lịch sử và hiện tại, đối chiếu với trường hợp của Việt Nam, của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Đánh giá được các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc, xây dựng, quản lý và điều hành được công việc trong hoạt động chuyên môn bằng tiếng Hàn.

## **2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng**

### **2.1. Kĩ năng chuyên môn**

#### **PLO 06.** *Các kĩ năng nghề nghiệp*

Định hướng công việc, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn về Hàn Quốc học. Tự đánh giá và rèn luyện để có năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp trong nhiều lĩnh vực, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

#### **PLO 07.** *Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

Phát hiện và khái quát hóa vấn đề từ thực tiễn; biết cách tổng hợp và phân tích dữ liệu, tổng hợp ý kiến của tập thể, hệ thống hoá, đưa ra đánh giá, bình luận, kết luận, giải pháp dựa vào vốn kiến thức nền rộng kết hợp chặt chẽ với những cơ sở lý luận thuộc lĩnh vực chuyên môn.

#### **PLO 08.** *Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khu vực học, những thành tựu mới về khoa học công nghệ trong nghiên cứu Hàn Quốc; Khai thác các nguồn tư liệu bằng tiếng Hàn chuyên ngành để phục vụ cho công việc; Xác định được vấn đề, xây dựng được giả thuyết và thực hiện triển khai nghiên cứu.

#### **PLO 09.** *Khả năng thích nghi với bối cảnh xã hội, tổ chức*

Hoạt động trong lĩnh vực đa ngành và liên ngành về Hàn Quốc, nhận biết được những chuyển biến của xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế. Thích nghi và hòa nhập nhanh chóng với các bối cảnh, môi trường công tác.

#### **PLO 10.** *Năng lực vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn*

Vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức và kĩ năng đã học vào thực tiễn giải quyết công việc; Từ các vấn đề của Hàn Quốc trong quan hệ với khu vực và thế giới, có khả năng liên hệ và rút ra kinh nghiệm liên quan đến Việt Nam.

#### **PLO 11.** *Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

Phát triển bản thân phù hợp với các môi trường nghề nghiệp. Đưa ra những

sáng kiến khởi nghiệp, dẫn dắt và tạo cơ hội học tập, nghiên cứu và việc làm cho xã hội với những nội dung có liên quan đến Hàn Quốc, hợp tác với Hàn Quốc; Nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị để tăng cường hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao, kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

## **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

### **PLO 12. Kỹ năng cá nhân**

Thích ứng nhanh với các bối cảnh, môi trường sống và làm việc khác nhau; Có kỹ năng hội nhập và học tập, học hỏi suốt đời; Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý, hoàn thành được công việc dưới áp lực về tâm lý, áp lực thời gian.

### **PLO 13. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo**

Sắp xếp và quản lý công việc, lý giải và phân biệt thông tin; Có khả năng lãnh đạo, lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; Biết cách xây dựng và điều hòa các mối quan hệ trong tổ chức để tạo khối đoàn kết cùng phát triển.

### **PLO 14. Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ**

Sắp xếp được ý tưởng, có chiến lược, nội dung giao tiếp phù hợp, phục vụ hiệu quả công việc; Sử dụng được tiếng Hàn trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội, tương đương với trình độ TOPIK cấp 3 (theo Khung năng lực tiếng Hàn của Hàn Quốc). Ngoài ra, tích lũy và sử dụng được các kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ Hàn nâng cao, tiếng Hàn chuyên ngành để phục vụ chuyên môn, phát triển học tập, nghiên cứu và công tác nghiệp vụ sau này.

## **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 15.** Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Hàn Quốc, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau; Có ý thức lập kế hoạch, điều phối, quản lý được các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc; Chủ động đề xuất ý kiến, sáng kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc;

**PLO 16.** Có khả năng lựa chọn nhóm phù hợp với bản thân, công việc và mục đích hướng tới. Biết phát triển nhóm, lãnh đạo nhóm: xây dựng, liên kết, vận hành và đánh giá kết quả công việc, giám sát những thành viên khác trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định.

### **PLO 17. Đạo đức cá nhân**

Có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc; Sẵn sàng đương đầu với khó khăn; Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo; Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp; Chính trực, trung thực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

### **PLO 18. Đạo đức nghề nghiệp**

Có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức, tác phong nghiệp vụ chuyên nghiệp, luôn trung thực, khách quan, bảo vệ được quan điểm cá nhân và sẵn sàng chịu trách

nhiệm trong công việc. Hiểu và ứng xử công bằng, đúng mực, phù hợp với văn hóa, phong tục của Hàn Quốc và Việt Nam.

**PLO 19. Đạo đức xã hội**

Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Nhà nước; Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; Tôn trọng và có tinh thần học hỏi đối với văn hóa Hàn Quốc và các nền văn hóa khác; Có ý thức chống lại những biểu hiện tiêu cực, đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

**4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Chương trình đào tạo Hàn Quốc học đảm bảo cung cấp kiến thức, kỹ năng để sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Hàn Quốc học có thể làm việc ở các vị trí công việc khác nhau như: tổ chức quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên hay biên - phiên dịch viên, thư ký, trợ lý của các cơ quan chính phủ, viện, trung tâm nghiên cứu, tổ chức về văn hoá, giáo dục, ngoại giao, đầu tư, thương mại, các trường đại học, cơ sở giảng dạy tiếng Hàn, tiếng Việt (sau khi hoàn thành bổ sung khóa đào tạo nghiệp vụ về sư phạm), công ty, doanh nghiệp của Việt Nam, Hàn Quốc và các tổ chức quốc tế khác.

**5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu và giảng dạy, công việc dịch thuật, các công việc văn phòng;

- Cử nhân ngành Hàn Quốc học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Hàn Quốc tại các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước. Trong nước như: Châu Á học, Quốc tế học, Ngôn ngữ Hàn Quốc; Ngoài nước như: đăng ký du học cao học theo diện tự túc hoặc học bổng tại các trường đại học tổng hợp của Hàn Quốc, đăng ký tham gia các chương trình học bổng của Chính phủ Hàn Quốc, các Quỹ Hàn Quốc...

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo** (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): **132 tín chỉ**

**Khối kiến thức chung** (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): **21 tín chỉ**

**- Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc 18 tín chỉ

+ Tự chọn 6/18 tín chỉ

**- Khối kiến thức theo khối ngành:** **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc 11 tín chỉ

+ Tự chọn 9/33 tín chỉ

**- Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **14 tín chỉ**

+ Bắt buộc 8 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành 6/18 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức liên ngành 6/12 tín chỉ

**- Khối kiến thức ngành:** **53 tín chỉ**

+ Bắt buộc 33 tín chỉ

+ Tự chọn 12/22 tín chỉ

+ Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 8 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	<b>21</b>				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
8.	FLF1707	Tiếng Hàn B1 <i>Korean B1</i>	5	0	150	100	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>24</b>				
<b>II.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>18</b>				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>History of Worlds Civilizations</i>					
15.	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
<b>II.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/18</b>				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
20.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
21.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
22.	LIB1050	Nhập môn Năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic Writing</i>	2	30	0	70	
24.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
25.	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
26.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
<b>III</b>		<b>Khởi kiến thức theo khối ngành</b>	<b>20</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>11</b>				
27.	FLF3301	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>	3	0	90	60	
28.	FLF3302	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>	3	0	90	60	FLF3301
29.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
30.	KOS4001	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/33</b>				
31.	ORS1101	Lịch sử phương Đông <i>History of the Orient</i>	3	45	0	105	
32.	ORS1106	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông <i>Vietnamese and Oriental languages</i>	3	45	0	105	
33.	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization Culture</i>	3	45	0	105	
34.	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á <i>Economics of Northeast Asia</i>	3	45	0	105	
35.	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á <i>Politics of Northeast Asia</i>	3	45	0	105	
36.	ARO1151	Nhập môn quản trị văn phòng <i>Introduction to office administration</i>	3	42	6	102	
37.	TOU1150	Văn hóa du lịch <i>Culture in Tourism</i>	3	39	12	99	
38.	PSY2031	Tâm lý học quản lý <i>Management Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
39.	MNS1101	Văn hoá tổ chức <i>Organizational culture</i>	3	42	6	102	
40.	PSY2023	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
41.	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>Introduction to Art Studies</i>	3	45	0	105	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>14</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>8</b>				
42.	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>General Area Studies</i>	3	42	6	102	
43.	KOS1102	Nhập môn Nghiên cứu Hàn Quốc <i>Introduction to Korean Studies</i>	3	30	30	90	
44.	KOS2001	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại <i>The theory of Contemporary Korean Linguistics</i>	2	20	20	60	FLF3302
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6</b>				
<b>IV.2.1</b>		<b>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</b>	<b>6/18</b>				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
45.	KOS2004	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử) <i>Korean for History</i>	3	0	90	60	
46.	KOS2005	Tiếng Hàn chuyên ngành (Thương mại) <i>Korean for Business</i>	3	0	90	60	
47.	KOS2006	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hóa) <i>Korean for Culture</i>	3	0	90	60	
48.	KOS2007	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội) <i>Korean for Politics - Society</i>	3	0	90	60	
49.	KOS2008	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch) <i>Korean for Tourism</i>	3	0	90	60	
50.	KOS2009	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí truyền thông) <i>Korean for Media</i>	3	0	90	60	
IV.2.2		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/12				
51.	ARO3088	Nghiệp vụ thư ký, trợ lý lãnh đạo <i>Majors of Secretary and Assistant</i>	3	42	6	102	ARO1151
52.	ITS3018	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3	42	6	102	
53.	MNS3038	Kỹ năng quản lý <i>Management Skills</i>	3	42	6	102	
54.	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication skills and diplomatic protocols</i>	3	33	24	93	
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>53</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>33</b>				
55.	KOS3021	Địa lý Hàn Quốc <i>Geography of Korea</i>	2	20	20	60	FLF3302
56.	KOS3022	Xã hội Hàn Quốc <i>Korean Society</i>	2	20	20	60	
57.	KOS3002	Văn hóa Hàn Quốc <i>Culture of Korea</i>	3	30	30	90	
58.	KOS3003	Lịch sử Hàn Quốc <i>Korean History</i>	3	30	30	90	
59.	KOS2002	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	0	120	80	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Advanced Korean 1</i>					
60.	KOS2003	Tiếng Hàn nâng cao 2 <i>Advanced Korean 2</i>	4	0	120	80	
61.	KOS3004	Tiếng Hàn nâng cao 3 <i>Advanced Korean 3</i>	4	0	120	80	
62.	KOS3019	Đổi dịch Hàn - Việt (Biên dịch) <i>Korean - Vietnamese translation</i>	3	15	60	75	
63.	KOS3020	Đổi dịch Hàn - Việt (Phiên dịch) <i>Korean - Vietnamese interpretation</i>	3	15	60	75	
64.	KOS3006	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn <i>Discussions and presentation Skills in Korean</i>	3	0	90	60	
65.	KOS3023	Giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt <i>Korean-Vietnamese intercultural communication</i>	2	20	20	60	
<b>V.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>12/22</b>				
66.	KOS3008	Nghệ thuật Hàn Quốc <i>The Art of Korea</i>	2	20	20	60	FLF3302
67.	KOS3009	Quan hệ liên Triều <i>Inter - Korean relations</i>	2	20	20	60	
68.	KOS3010	Đọc hiểu tác phẩm văn học Hàn Quốc <i>Reading literary works</i>	2	20	20	60	
69.	KOS3011	Di sản văn hóa Hàn Quốc <i>Korean cultural heritage</i>	2	20	20	60	
70.	KOS3012	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc <i>Korean Business Culture</i>	2	20	20	60	
71.	KOS3013	Hán - Hàn cơ sở <i>General Sino - Korean</i>	2	20	20	60	FLF3302
72.	KOS3014	Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc <i>Korean ideology and religion</i>	2	20	20	60	
73.	KOS3015	Thế chế chính trị Hàn Quốc <i>Korean Politics</i>	2	20	20	60	
74.	KOS3024	Kinh tế Hàn Quốc <i>Korean Economy</i>	2	20	20	60	
75.	KOS3025	Quan hệ quốc tế của Hàn Quốc	2	20	20	60	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>International Relations of Korea</i>					
76.	KOS3018	Lịch sử văn học Hàn Quốc <i>A brief history of Korean Literature</i>	2	20	20	60	
V.3		<b>Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>	8				
77.	KOS4003	Thực tập tốt nghiệp <i>Internship</i>	3	0	0	150	
78.	KOS4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>	5				
79.	KOS4051	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp <i>Comprehensive Korean</i>	3	0	90	60	
80.	KOS4052	Hàn Quốc đương đại <i>Contemporary Korea</i>	2	20	20	60	
<b>Tổng cộng</b>			<b>132</b>				

**Ghi chú:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

